***BÙI THỊ HUYỀN \****

***Tóm tắt:*** *Bài viết phân tích, đánh giá tính thống nhất giữa pháp luật thi hành án dân sự với pháp luật dân sự và tố tụng dân sự; chỉ ra những điểm chưa thống nhất và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm đảm bảo sự tương thích giữa pháp luật thi hành án dân sự với pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, đặc biệt là những vấn đề pháp lí mới của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự.*

*Từ khoá: Pháp luật thi hành án dân sự; pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật dân sự; tính thống nhất*

*Nhận bài: 29/6/2021 Hoàn thành biên tập: 29/9/2022 Duyệt đăng: 29/9/2022*

THE CONSISTENCY BETWEEN CIVIL JUDGEMENT ENFORCEMENT LAW AND CIVIL LAW AND CIVIL PROCEDURE LAW

***Abstract:*** *The article analyzes and evaluates the consistency between civil judgment enforcement law and civil law and civil procedure law; points out the inconsistencies and proposes solutions to improve the legal system to ensure the compatibility between the civil judgment enforcement law with the civil law and civil procedure law, especially focuses on new legal issues of civil law and civil procedure law.*

*Keywords: Civil judgement enforcement law; Civil procedure law; Civil law; Consistency*

*Received: June 29th, 2021; Editing completed: Sept 29th, 2022; Accepted for publication: Sept 29th, 2022*

**1. Lí luận về tính thống nhất của pháp luật thi hành án dân sự với pháp luật dân sự** **và pháp luật tố tụng dân sự**

Trong khoa học pháp lí, tính thống nhất là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Tính thống nhất của hệ thống pháp luật được thể hiện giữa các ngành luật trong hệ thống pháp luật, giữa các chế định pháp luật trong cùng một ngành luật, giữa các quy phạm pháp luật trong một chế định pháp luật cũng phải thống nhất*.* Như vậy, để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật đòi hỏi không có sự trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn lẫn nhau của các quy phạm pháp luật trong cùng một văn bản pháp luật và giữa các văn bản pháp luật đang cùng có hiệu lực, các văn bản quy phạm pháp luật cần bảo đảm sự thống nhất, hài hoà về cả nội dung và hình thức.

**\* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội**

**E-mail: huyenttd@hlu.edu.vn**

Tính thống nhất của mỗi hệ thống pháp luật được thể hiện ở bốn mối quan hệ[[1]](#footnote-1):

- Tính thống nhất theo thứ bậc: là tính thống nhất theo hiệu lực pháp lí của văn bản pháp luật, trong đó Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lí cao nhất, chi phối các văn bản pháp luật khác (luật/bộ luật và các văn bản dưới luật, *“theo nguyên tắc văn bản có hiệu lực pháp lí thấp phù hợp với các văn bản có hiệu lực pháp lí cao hơn và tất cả đều phải phù hợp với quy định của Hiến pháp…”*[[2]](#footnote-2).

- Tính thống nhất nội tại:là thống nhất trong cùng một văn bản pháp luật, bao gồm thống nhất giữa các chế định pháp luật, thống nhất giữa các điều luật trong một văn bản pháp luật và thống nhất giữa các khoản trong cùng một điều luật… Đối với lĩnh vực pháp luật thi hành án dân sự (THADS), tính thống nhất nội tại được hiểu là tính thống nhất giữa các quy định của phần các quy định chung với phần thủ tục THADS, phần biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án và các phần khác của Luật THADS năm 2014 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Tính thống nhất ngoài:làsự tương thích của pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế trong phạm vi nhất định. Đối với lĩnh vực pháp luật THADS, tính thống nhất ngoài được hiểu là nội dung các nguyên tắc cơ bản của THADS, tương trợ tư pháp trong THADS phải phù hợp với các nguyên tắc THADS đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc tham gia.

- Tính thống nhất đồng cấp: là thống nhất giữa các văn bản pháp luật cùng thứ bậc, bao gồm thống nhất giữa các luật/bộ luật cùng cấp với nhau và thống nhất giữa các văn bản dưới luật cùng cấp. Đây có thể là tính thống nhất giữa luật nội dung và luật hình thức như giữa Luật THADS với Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS) và Bộ luật Dân sự (BLDS) và các luật khác như Luật Thương mại, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình… Tính thương thích hay tính thống nhất giữa “pháp luật THADS” với “pháp luật TTDS” và “pháp luật dân sự” phải được xem xét, đánh giá trên cả hai phương diện hình thức và nội dung.

- Về mặt nội dung, trước tiên tính thống nhất của pháp luật THADS với pháp luật TTDS và pháp luật dân sự đòi hỏi phải bảo đảm sự nhất quán về nội dung. Pháp luật THADS, pháp luật TTDS và pháp luật dân có nội dung khác nhau, điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội khác nhau, song đều hướng tới việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự ở lĩnh vực tư. Xét ở góc độ này, pháp luật tố tụng dân sựlà công cụ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của luật dân sự. Còn pháp luật THADS là pháp luật thực thi phán quyết của cơ quan tố tụng trên thực tế. Do đó, các quy định của pháp luật THADS phải nhất quán với các quy định của pháp luật TTDS, pháp luật dân sự và phải tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự…

- Về phương diện hình thức, tính thống nhất của hệ thống pháp luật của pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung còn được thể hiện qua cấu trúc, cách sắp xếp các quy phạm pháp luật. Đối với các quy phạm về quan hệ nội dung sẽ do luật dân sự điều chỉnh, trong đó xác định quyền và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể. Pháp luật TTDS quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, quyền và nghĩa vụ tố tụng của các chủ thể tố tụng. Pháp luật THADS quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành các bản án, quyết định dân sự có hiệu lực thi hành. Trong mối quan hệ giữa pháp luật dân sự với pháp luật TTDS và pháp luật THADS thì pháp luật dân sự là pháp luật nội dung chi phối, quyết định pháp luật TTDS, pháp luật THADS, còn pháp luật TTDS, pháp luật THADS là pháp luật hình thức, pháp luật bảo vệ và bảo đảm cho các quy định pháp luật nội dung được ghi nhận. . Bên cạnh đó, luật TTDS và luật THADS có những đặc thù riêng so với luật dân sự. Do đó, đảm bảo tính thống nhất trong nội tại pháp luật THADS và tính thống nhất giữa pháp luật THADS với pháp luật dân sự và pháp luật TTDS sẽ tránh việc quy định trùng lặp, mâu thuẫn các nội dung không cần thiết, thuận lợi cho thực tiễn THADS. Dưới góc độ này, tính thống nhất của pháp luật THADS phải bảo đảm yêu cầu: 1) quy định của Luật THADS thống nhất với nhau, các văn bản hướng dẫn thi hành luật THADS không được trái với Luật THADS, không được quy định20 những vấn đề mà Luật THADS không quy định; 2) các văn bản pháp luật nội dung không quy định chồng lấn các vấn đề về TTDS, THADS và ngược lại; 3) đối với một số trường hợp đặc thù, nếu các văn bản pháp luật nội dung, pháp luật tố tụng có đề cập vấn đề về THADS thì nên quy định dưới dạng dẫn chiếu sang các văn bản thi hành án và ngược lại.

**2. Một số nội dung của pháp luật thi hành án dân sự chưa** **phù hợp với bản chất của quan hệ dân sự tố tụng dân sự**

*2.1. Về thủ tục thi hành án dân sự*

Bản chất của THADS là thủ tục tố tụng, thủ tục hành chính, thủ tục tố tụng tư pháp hay vừa hành chính vừa tố tụng cho đến nay vẫn còn có những quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng: *“Có xét xử thì phải có thi hành án, thi hành án dựa trên cơ sở của công tác xét xử. Xét xử và thi hành án là hai mặt thống nhất của quá trình bảo vệ lợi ích của đương sự*. *Do đó, thi hành án “thực chất là hoạt động tố tụng của tòa án, của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nhằm bảo đảm cho bản án và quyết định của tòa án được thi hành một cách chính xác, kịp thời”*[[3]](#footnote-3). THADS là một giai đoạn tố tụng và là công đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng[[4]](#footnote-4). Quan điểm thứ hai cho rằng, thi hành án thuộc loại tố tụng “hỗn hợp” vì “thi hành án” có nhiều trình tự, thủ tục và đặc trưng giống các loại tố tụng khác”[[5]](#footnote-5). Quan điểm thứ ba cho rằng, THADS là dạng hoạt động chấp hành vì thi hành án được tiến hành trên cơ sở các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nhằm thực hiện những nội dung đã được quyết định trong các bản án, quyết định của toà án và theo các quy định của pháp luật[[6]](#footnote-6).

Có thể thấy, mỗi quan điểm nêu trên đều có cơ sở khoa học riêng, tuy nhiên có một điểm chung là THADS nhằm thực hiện bản án, quyết định dân sự trên thực tế, giải quyết lợi ích tư của các cá nhân, cơ quan, tổ chức, trừ trường hợp thi hành án chủ động là những trường hợp người được thi hành án là nhà nước hoặc trong các trường hợp đặc biệt. Hay nói cách khác, trừ các trường hợp chủ động THADS, đối với các trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu là các trường hợp Nhà nước tổ chức, cung cấp “dịch vụ công” để bảo vệ lợi ích tư của các chủ thể. Do đó, nhận thức đúng bản chất của THADS cũng chính là cơ sở khoa học để xây dựng pháp luật về THADS cho phù hợp. Việc thực hiện chủ trương xã hội hoá THADS, xây dựng thể chế về thừa phát lại hiện nay chính là việc nhà nước đã chuyển dịch vụ công này cho tư nhân thực hiện, Nhà nước chỉ đóng vai trò quản lí.

Đối với trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, bản án, quyết định dân sự có hiệu lực thi hành chính là căn cứ xác định quyền và nghĩa vụ giữa các bên và THADS là việc thực thi quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các đương sự trên thực tế. Vì vậy, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, đặc biệt là nguyên tắc *“cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận, không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”* được ghi nhận tại Điều 3 BLDS năm 2015 cần được tôn trọng. Trên cơ sở nhận thức đúng bản chất của THADS đối với trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu trước hết cần phải xác định được nguyên tắc xuyên suốt, chỉ đạo cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật về vấn đề này. Đó là ghi nhận và bảo đảm thực hiện nguyên tắc các đương sự có quyền tự quyết định và định đoạt đối với lợi ích của mình, đồng thời có nghĩa vụ chứng minh cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo nguyên tắc này, pháp luật THADS cần được sửa đổi để đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xác định đúng các trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu và thi hành án chủ động. Bởi thi hành án chủ động sẽ không chịu sự điều chỉnh của nguyên tắc quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự. Thi hành án chủ động là các trường hợp thi hành các khoản thu cho ngân sách nhà nước, cơ quan THADS có trách nhiệm tổ chức thi hành án. Khoản 2 Điều 36 Luật THADS năm 2014 quy định việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là chưa thực sự hợp lí trong trường hợp việc áp dụng biện pháp này nhằm bảo vệ lợi ích tư của các chủ thể. Đối với trường hợp thi hành án các khoản thu cho ngân sách nhà nước thì cơ quan THADS chịu trách nhiệm tổ chức thi hành, ngân sách nhà nước sẽ chi trả để xác minh điều kiện thi hành án, theo dõi và tổ chức thi hành án. Đối với trường hợp THADS theo đơn yêu cầu, khi bản án, quyết định dân sự có hiệu lực thi hành, đương sự có quyền tự quyết định việc yêu cầu cơ quan THADS hoặc thừa phát lại tổ chức thi hành.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan THADS hiện nay đang được xây dựng theo hướng “bao cấp”, “hành chính hoá” không phù hợp với bản chất của quan hệ dân sự là tự do, tự nguyện, cam kết, thoả thuận và tự chịu trách nhiệm[[7]](#footnote-7). Do đó, đối với các trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, hiện nay, ngân sách nhà nước chi trả các khoản tiền xác minh điều kiện thi hành án[[8]](#footnote-8), theo dõi và tổ chức thi hành án là không đúng với bản chất của quan hệ dân sự. Quy định tại Điều 75 Luật THADS năm 2014 về việc khởi kiện của chấp hành viên yêu cầu tòa án giải quyết để giải quyết tranh chấp, phân chia tài sản của người phải thi hành án với người thứ ba là bao cấp, làm thay đương sự, chưa xác định rõ tính chất tự chịu trách nhiệm của quan hệ dân sự.

*2.2. Về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong thi hành án dân sự*

- Vấn đề bảo vệ quyền dân sự của các cá nhân, cơ quan, tổ chức với sự tham gia của người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong THADS

Bảo đảm quyền tiếp cận công lí là cần thiết đối với mỗi công dân và là một trong những tiêu chí, nhiệm vụ đặc biệt quan trọng thuộc trách nhiệm trước hết của nhà nước và rộng hơn là toàn xã hội[[9]](#footnote-9). Quyền tiếp cận công lí của công dân không chỉ cần được bảo đảm khi giải quyết tranh chấp tại toà án, trọng tài, cơ quan xử lí vụ việc cạnh tranh mà còn cần được bảo đảm trong giai đoạn THADS, bởi THADS chính là giai đoạn thực hiện bản án, quyết định dân sự có hiệu lực thi hành, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ có thể được bảo vệ trọn vẹn khi được thi hành trên thực tế. Điều 7 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 khẳng định: *“Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kì sự phân biệt nào”*[[10]](#footnote-10). Tuy nhiên, không phải ai cũng đủ khả năng để tự thực hiện quyền và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình một cách bình đẳng. Do đó, quyền có người đại diện hay bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình trước cơ quan THADS, thừa phát lại là tất yếu và chính đáng. Về nguyên tắc, cá nhân, pháp nhân có thể uỷ quyền cho cá nhân, pháp nhân thực hiện một công việc, hành vi nhất định mà pháp luật không cấm. Đối với quan hệ nhân thân thì quyền nhân thân không được chuyển giao cho người khác nên đương sự không được uỷ quyền cho người khác theo quy định của pháp luật. Điểm c khoản 1 Điều 7 Luật THADS năm 2014 quy định đương sự có quyền uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Luật THADS năm 2014 quy định việc đương sự có quyền uỷ quyền cho người khác làm đơn yêu cầu THADS, người phải thi hành án được uỷ quyền tham gia kê biên (Điều 88), uỷ quyền xử lí tài sản để được xuất cảnh theo (Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS năm 2015 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP)...; người được thi hành án được uỷ quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo điểm h khoản 1 Điều 7 Luật THADS năm 2014 và được uỷ quyền cho người khác xác minh, cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án... Ngoài ra, theo quy định của pháp luật về khiếu nại thì người được THADS, người phải THADS còn được uỷ quyền khiếu nại về THADS. Tuy nhiên, các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo uỷ quyền của đương sự trong THADS chưa được quy định trong một điều luật thống nhất. Bên cạnh đó, Luật THADS năm 2014 cũng chưa có điều luật quy định về người đại diện theo pháp luật của đương sự và người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong THADS. Các quy định về người đại diện theo pháp luật của đương sự về nguyên tắc được xác định theo các quy định từ Điều 134 đến Điều 143 BLDS năm 2015. Do đó, pháp luật THADS cần có quy định cụ thể về nội dung, phạm vi, quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo uỷ quyền của đương sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong THADS. Việc quy định các nội dung liên quan đến người đại diện của của đương sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong THADS phải dựa trên các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

Bên cạnh đó, cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thông qua sự tham gia tố tụng của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sựđã được ghi nhận tại Điều 9, Điều 76 BLTTDS năm 2015. Do đó, để bảo đảm sự tương thích với pháp luật TTDS cũng như bảo đảm quyền bình đẳng của công dân theo Hiến pháp, cần ghi nhận sự tham gia THADS của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

- Chuyển giao quyền và nghĩa vụ trong THADS

Trong quan hệ dân sự, các chủ thể có quyền chuyển giao quyền và chuyển giao nghĩa vụ cho chủ thể khác. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ song cần phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thoả thuận khác (Điều 365 BLDS năm 2015). Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ (Điều 370 BLDS năm 2015). Do đó, điểm i khoản 1 Điều 7 Luật THADS năm 2014 quy định người được thi hành án có quyền *“chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác”* và điểm đ khoản 1 Điều 7a Luật THADS năm 2014 quy định người phải thi hành án có quyền *“chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của Luật THADS”* là không chính xác. Vì vậy, Luật THADS năm 2015 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng: người được thi hành án có quyền *“chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác theo quy định của BLDS”* và người phải thi hành án có quyền *“chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của BLDS”.* Đồng thời quy định cụ thể khi chuyển giao quyền thì tư cách người được thi hành án của người chuyển giao quyền chấm dứt và người được chuyển giao quyền trở thành người được thi hành án mới. Khi chuyển giao nghĩa vụ thì tư cách người phải thi hành án của người chuyển giao nghĩa vụ chấm dứt và người được chuyển giao nghĩa vụ trở thành người phải thi hành án mới. Thủ tục chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật THADS năm 2014.

- Về quyền khởi kiện đối với giải quyết tranh chấp tài sản kê biên khi THADS

Theo Điều 74 Luật THADS năm 2014, khi kê biên tài sản THADS, phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án sẽ được xác định theo thứ tự sau:

1) Người phải thi hành án và những người có quyền sở hữu chung đối với tài sản, quyền sử dụng đất có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu toà án giải quyết theo thủ tục TTDS;

2) Người được thi hành án có quyền yêu cầu toà án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục TTDS;

3) Chấp hành viên yêu cầu toà án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục TTDS. Chấp hành viên xử lí tài sản theo quyết định của toà án.

Tuy nhiên, theo điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì chấp hành viên có quyền phân chia tài sản chung của vợ, chồng, hộ gia đình[[11]](#footnote-11). Có thể thấy hướng dẫn này nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn vì nhiều trường hợp người phải thi hành án, vợ hoặc chồng của người phải thi hành án, thành viên hộ gia đình, người được thi hành án vì những lí do khác nhau không khởi kiện, dẫn đến quá trình thi hành án bị kéo dài… Tuy nhiên, có thể thấy hướng dẫn trên của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP là không phù hợp với chức năng của cơ quan THADS, không đúng với nhiệm vụ quyền hạn của chấp hành viên bởi cơ quan THADS không phải là cơ quan xét xử và dường như quay lại quy định của Điều 74 Luật THADS năm 2008[[12]](#footnote-12). Do đó, cần sửa Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cho phù hợp với Điều 74 Luật THADS năm 2014.

*2.3. Vấn đề xác minh điều kiện thi hành án dân sự*

Theo các điều 44, 73 Luật THADS năm 2008, đối với trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, nghĩa vụ xác minh điều kiện THADS của người phải THADS trước hết thuộc về người được thi hành án. Nếu người được thi hành án đã áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thể tự xác minh được điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì có thể yêu cầu chấp hành viên tiến hành xác minh và người được thi hành án phải chịu chi phí xác minh. Trong trường hợp này, người được thi hành án có quyền lựa chọn để yêu cầu chấp hành viên hoặc thừa phát lại thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Tuy nhiên, thực tiễn THADS cho thấy quy định về nghĩa vụ xác minh điều kiện thi hành án của người được thi hành án *“chưa phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn cho người được thi hành án, nhất là việc xác minh tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức tín dụng. Bên cạnh đó việc quy định trong trường hợp người được thi hành án yêu cầu chấp hành viên tiến hành xác minh thì phải chịu chi phí, gây tốn kém cho người dân”* [[13]](#footnote-13)*.* Trên cơ sở đó, các điều 44, 73 Luật THADS năm 2014 được sửa đổi theo hướng chấp hành viên có trách nhiệm xác minh điều kiện THADS của người phải THADS và ngân sách nhà nước chi trả chi phí xác minh. Có thể thấy, quy định của Luật THADS năm 2014 được xây dựng dựa trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho người được THADS song chưa đúng với bản chất của quan hệ dân sự. Như đã phân tích ở mục 2.1, bản chất của THADS theo yêu cầu là việc nhà nước tổ chức, cung cấp “dịch vụ công” để bảo vệ lợi ích tư của các chủ thể nên đương sự phải có trách nhiệm đối với yêu cầu và lợi ích của mình. Hơn nữa, quy định về việc người được THADS phải chịu chi phí xác minh khi yêu cầu chấp hành viên xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án sẽ tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa thừa phát lại và cơ quan THADS, thúc đẩy phát triển mô hình thừa phát lại. Vì vậy, cần sửa Luật THADS năm 2015 theo hướng như quy định của Luật THADS năm 2008.

*2.4. Vấn đề đình chỉ thi hành án dân sự khi người được thi hành án dân sự chết*

Theo Điều 50 Luật THADS năm 2014, trong trường hợp người được thi hành án chết mà không có người thừa kế thì thủ trưởng cơ quan THADS phải ra quyết định đình chỉ thi hành án. Có thể thấy, quy định này là không phù hợp với Điều 622 BLDS năm 2015, bởi theo Điều luật này, trường hợp không có người thừa kế thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước. Do đó, về nguyên tắc quy định của Luật THADS phải dựa trên cơ sở luật gốc là BLDS nên quy định về đình chỉ THADS của Điều 50 Luật THADS năm 2014 trong trường hợp trên là không hợp lí, cần được sửa đổi, bổ sung. Theo nguyên tắc của pháp luật dân sự, trường hợp người được thi hành án chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không có người thừa kế thì việc THADS vẫn được tiếp tục. Khi thu được tài sản của người phải THADS sẽ thanh toán chi phí THADS, án phí và các khoản tiền khác theo thứ tự quy định tại Điều 47 Luật THADS, số tiền còn lại sẽ nộp vào ngân sách nhà nước. Trường hợp người được thi hành án chết trước khi làm đơn yêu cầu THADS thì đại diện Nhà nước đứng ra nhận tài sản của người được thi hành án sẽ làm đơn yêu cầu THADS.

**3. Một số quy định của pháp luật thi hành án dân sự chưa đảm bảo sự tương thích với pháp luật dân sự, pháp luật tố tụng dân sự**

Một trong các quan điểm chỉ đạo khi xây dựng BLDS năm 2015 là: *“*… *bảo đảm nguyên tắc Bộ luật Dân sự là Bộ luật nền, có vị trí, vai trò là luật chung của hệ thống pháp luật tư, theo đó Bộ luật quy định các vấn đề có tính nguyên tắc, các luật chuyên ngành quy định về các vấn đề có tính chuyên ngành…”*[[14]](#footnote-14). Trên cơ sở đó, BLDS năm 2015 có nhiều điểm mới liên quan đến THADS như các quy định về quyền hưởng dụng, quyền bề mặt, bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình, liên quan trực tiếp đến các quy định về kê biên, xử lí tài sản THADS. Vì vậy, một số quy định của Luật THADS năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành không còn phù hợp với những vấn đề mới của BLDS năm 2015… Cho nên, cần sửa đổi, bổ sung Luật THADS nhằm đảm bảo sự tương thích với quy định của BLDS năm 2015.

*3.1. Vấn đề thời hiệu yêu cầu thi hành án*

Theo Điều 149 BLDS năm 2015: *“Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lí đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định”*. Như vậy, thời hiệu THADS là dạng cụ thể của thời hiệu trong dân sự. Điều 30 Luật THADS năm 2014 quy định: *“Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan THADS có thẩm quyền ra quyết định thi hành án...”.* Tuy nhiên, Điều 150 BLDS năm 2015 chỉ quy định các loại thời hiệu như: thời hiệu hưởng quyền dân sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự mà không có quy định về thời hiệu yêu cầu THADS là không bảo đảm sự tương thích với pháp luật THADS. Về nguyên tắc, khi hết thời hiệu THADS thì đương sự mất quyền yêu cầu THADS. Tuy nhiên, Điều 30 Luật THADS năm 2014 không quy định hậu quả pháp lí đối với trường hợp hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà đương sự không làm đơn yêu cầu THADS. Chẳng hạn, theo bản án có hiệu lực pháp luật của toà án thì A phải trả nhà cho B nhưng hết thời hiệu yêu cầu thi hành án, cả A và B đều không làm đơn yêu cầu THADS. Trong trường hợp này, theo Điều 235 BLDS năm 2015 thì quyền sở hữu của A đối với căn nhà được xác lập theo bản án đã có hiệu lực pháp luật của toà án[[15]](#footnote-15) nhưng A mất quyền yêu cầu B trả nhà cho mình vì hết thời hiệu yêu cầu THADS. Trong trường hợp B biết rõ căn nhà đã được toà án xác định là của A nên cho dù 30 năm sau, kể từ ngày bản án của toà án có hiệu lực pháp luật mà A không làm đơn yêu cầu THADS thì B cũng không được xác lập quyền sở hữu căn nhà theo Điều 236 BLDS[[16]](#footnote-16). Nếu quy định theo hướng hết thời hiệu yêu cầu THADS, A có quyền khởi kiện đòi B nhà vì coi rằng A cho B ở nhờ thì sẽ làm mất ý nghĩa của thời hiệu yêu cầu THADS. Mặt khác, để bảo đảm việc tôn trọng, bảo vệ kịp thời các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, nâng cao trách nhiệm của toà án trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, sự ổn định của các quan hệ dân sự và để phù hợp hơn với bản chất pháp lí của thời hiệu, BLDS năm 2015 quy định về thời hiệu theo nguyên tắc: toà án chỉ áp dụng thời hiệu khởi kiện khi cá nhân, pháp nhân có yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong thời hạn luật định. Toà án không được từ chối thụ lí, giải quyết vụ việc dân sự khi hết thời hiệu khởi kiện mà tuyên bố chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Người được hưởng quyền dân sự có quyền từ chối việc hưởng quyền, người được miễn trừ nghĩa vụ dân sự có quyền từ chối việc miễn trừ nghĩa vụ, trừ trường hợp việc từ chối đó có mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ hoặc vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội[[17]](#footnote-17).

Từ các phân tích trên, để bảo đảm tính thống nhất giữa BLDS năm 2015 và Luật THADS, cần sửa đổi, bổ sung quy định về thời hiệu yêu cầu THADS như sau:

- Điều 150 BLDS năm 2015 cần bổ sung thời hiệu yêu cầu THADS là một trong các loại thời hiệu trong dân sự;

- Luật THADS năm 2015 cần sửa đổi thời hiệu yêu cầu thi hành án theo hướng, thời hiệu yêu cầu thi hành án có thể kéo dài hơn so với thời hiệu yêu cầu thi hành án hiện nay, có thể là 10 hoặc 15 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày nghĩa vụ đến hạn;

- Bổ sung hậu quả pháp lí đối với trường hợp hết thời hiệu yêu cầu THADS theo hướng: Khi hết thời hiệu THADS nhưng người phải thi hành án tự nguyện làm đơn yêu cầu THADS thì cơ quan THADS, thừa phát lại vẫn tổ chức thi hành án. Đối với, người được thi hành án khi hết thời hiệu yêu cầu thi hành án mà không làm đơn yêu cầu thi hành án thì cơ quan thi hành án từ chối nhận đơn yêu cầu thi hành án, xác nhận về việc người phải thi hành án không phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình và kết thúc thi hành án.

*3.2*. *Kê biên tài sản là quyền bề mặt, quyền hưởng dụng*

Theo quy định của BLDS năm 2015, quyền tài sản và quyền bề mặt cũng là một trong các quyền về tài sản, có giá trị và có thể được kê biên để THADS. Chủ thể quyền bề mặt có quyền xây dựng công trình, trồng cây, canh tác trên quyền bề mặt nhưng không được trái với quy định của BLDS, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chủ thể quyền bề mặt có quyền sở hữu đối với tài sản được tạo lập trên mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác[[18]](#footnote-18). Điều 11 và Điều 26 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành BLDS về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cũng quy định tài sản được tạo lập từ quyền bề mặt, quyền hưởng dụng là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Tuy nhiên, hiện nay các văn bản pháp luật có liên quan chưa có quy định cụ thể về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trên quyền bề mặt, trừ trường hợp việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản là quyền bề mặt là nhà, công trình xây dựng trên đất thuê trong các dự án đầu tư; mặt khác, Luật THADS năm 2014 chưa có quy định cụ thể về việc kê biên và xử lí tài sản là quyền bề mặt và quyền hưởng dụng và tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trên quyền bề mặt[[19]](#footnote-19). Do đó, để bảo đảm tính thống nhất với BLDS năm 2015, LTHADS năm 2014 cần được sửa đổi, bổ sung các quy định về kê biên, xử lí tài sản là quyền bề mặt, quyền hưởng dụng, tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trên quyền bề mặt; đồng thời để bảo đảm cho việc kê biên, xử lí tài sản là quyền bề mặt, quyền hưởng dụng và tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trên quyền bề mặt, pháp luật dân sự cần có quy định cụ thể về việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với tài sản xây dựng trên quyền bề mặt và quyền hưởng dụng là nhà ở, công trình xây dựng.

*3.3. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong thi hành án dân sự*

Vấn đề bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình cũng là một trong các điểm mới quan trọng của BLDS năm 2015 liên quan đến kê biên và xử lí tài sản của người phải thi hành án. Khoản 2 Điều 133 BLDS năm 2015 đã bảo vệ quyền của người thứ ba ngay tình triệt để hơn theo nguyên tắc, *“trong trường hợp đối tượng của giao dịch là tài sản phải đăng kí quyền sở hữu mà tài sản đó đã được đăng kí tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba và người này căn cứ vào việc đăng kí đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết tài sản là đối tượng của giao dịch là do bị chiếm đoạt bất hợp pháp, ngoài ý chí của chủ sở hữu”* Việc chuyển giao tài sản cho người thứ ba thông qua đấu giá hoặc căn cứ theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền cũng được bảo vệ. Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 125 BLDS năm 2015 quy định, trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu. Vì vậy, theo quy định này, nếu người phải THADS chuyển dịch tài sản của mình cho người thứ ba thông qua giao dịch dân sự và người thứ ba đã được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó thì giao dịch dân sự của người phải THADS với người thứ ba vẫn có thể bị tuyên vô hiệu. Do đó, hướng dẫn tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP là phù hợp với quy định tại Điều 125 BLDS năm 2015.

Tuy nhiên, Luật THADS và Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cần có hướng dẫn cho phù hợp với Điều 133 BLDS năm 2015. Đó là trường hợp người thứ ba tiếp tục chuyển nhượng tài sản cho người tiếp theo và giao dịch đó đã được thực hiện theo đúng các thủ tục pháp luật quy định thì người tiếp theo được coi là người thứ ba ngay tình. Trong trường hợp này, quyền lợi của người được THADS được bảo vệ theo quy định tại khoản 3 Điều 133 BLDS.

*3.4. Thủ tục thi hành án dân sự trong trường hợp hội đồng giám đốc thẩm sửa bản bản quyết định đã có hiệu lực pháp luật*

Về nguyên tắc, khi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có thể làm đơn yêu cầu thi hành án hoặc cơ quan THADS có thể chủ động ra quyết định thi hành án. Tuy nhiên, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án chưa, đã và đang thi hành án vẫn có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm. Khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, hội đồng giám đốc thẩm có các thẩm quyền theo Điều 343 BLTTDS năm 2015[[20]](#footnote-20). Trong trường hợp hội đồng giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định tiếp tục THADS và việc thi hành án được thực hiện theo Điều 134 Luật THADS năm 2014. Trong trường hợp hội đồng giám đốc thẩm tuyên huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định đình chỉ THADS theo điểm d khoản 1 Điều 50 Luật THADS năm 2014và việc thi hành án được kết thúc theo Điều 52 Luật THADS năm 2014.

Tuy nhiên, theo khoản 5 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì hội đồng giám đốc thẩm có quyền sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Luật THADS năm 2014 chưa có quy định về trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đã và đang thi hành án mà bị sửa một phần hoặc toàn bộ sẽ được giải quyết như thế nào. Mặt khác, Điều 135 Luật THADS năm 2014 quy định về thi hành quyết định giám đốc thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa nhưng lại không có quy định về thủ tục giải quyết trong trường hợp này. Trong trường hợp này, thủ trưởng cơ quan THADS không thể ra quyết định tiếp tục thi hành án, bởi thủ trưởng cơ quan THADS trước đó chưa ra quyết định THADS đối với bản án, quyết định đúng pháp luật của toà án cấp dưới đã bị huỷ hoặc bị sửa. Do đó, Luật THADS năm 2014 cần bổ sung quy định về hai trường hợp nêu trên để bảo đảm sự tương thích với quy định của BLTTDS năm 2015./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình (1998), “Mấy vấn đề về thi hành án dân sự trong việc soạn thảo Bộ luật Tố tụng dân sự”, *Tạp chí Luật học,* số 5.
2. Nguyễn Ngọc Hòa (2016), “Nghiên cứu về tính thống nhất giữa Bộ luật Hình sự trong viêc quy định các tội phạm với các luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam”, *Thông tin khoa học pháp lí,* Viện Khoa học pháp lí, Bộ Tư pháp, số 9.
3. Liên hiệp các hội khoa học và kĩ thuật Việt Nam, Viện Chính sách công và pháp luật (2018), *Công lí và quyền tiếp cận công lí hiện nay,* Đào Trí Úc và Vũ Công Giao (chủ biên), Nxb. Hồng Đức.
4. Phan Trung Lý (2012), “Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật”, *Thông tin khoa học lập pháp,* số 01.
5. Lê Minh Tâm (2021), “Thử bàn mấy vấn đề lí luận về thi hành án”, *Tạp chí Luật học,* số 02.
6. Lê Anh Tuấn (1998), “Một số vấn đề cần hoàn thiện trong luật thi hành án”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật,* số 8.
7. Lê Anh Tuấn (2018), *Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về cưỡng chế thi hành án dân sự ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
8. Tổng cục Thi hành án dân sự (2020), Hội thảo: “Những định hướng, chính sách lớn phục vụ sửa đổi Luật Thi hành án dân sự”, Hà Nội, ngày 30/11/2020.

1. Nguyễn Ngọc Hoà (2016), “Nghiên cứu về tính thống nhất giữa Bộ luật Hình sự trong viêc quy định các tội phạm với các luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam”, *Thông tin khoa học pháp lí,* Viện Khoa học pháp lí, Bộ Tư pháp, số 9, tr. 5 - 6. [↑](#footnote-ref-1)
2. Phan Trung Lý (2012), “Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật”, *Thông tin khoa học lập pháp,* số 01, tr. 17. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguyễn Công Bình (1998), “Mấy vấn đề về thi hành án dân sự trong việc soạn thảo Bộ luật Tố tụng dân sự”, *Tạp chí Luật học,* số 5, tr. 43, 44. [↑](#footnote-ref-3)
4. Lê Anh Tuấn (1998), “Một số vấn đề cần hoàn thiện trong luật thi hành án”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật,* số 8, tr. 1. [↑](#footnote-ref-4)
5. Lê Anh Tuấn (2018), *Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về cưỡng chế thi hành án dân sự ở Việt Nam*,Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 46. [↑](#footnote-ref-5)
6. Lê Minh Tâm (2021), “Thử bàn mấy vấn đề lí luận về thi hành án”, *Tạp chí Luật học*, số 02, tr. 16. [↑](#footnote-ref-6)
7. Tổng cục Thi hành án dân sự (2020), Hội thảo*: “Những định hướng, chính sách lớn phục vụ sửa đổi Luật Thi hành án dân sự”*,Hà Nội, ngày 30/11, tr. 1. [↑](#footnote-ref-7)
8. Điều 73 Luật THADS năm 2014. [↑](#footnote-ref-8)
9. Liên hiệp các hội khoa học và kĩ thuật Việt Nam (2018), Viện Chính sách công và pháp luật, *Công lí và quyền tiếp cận công lí hiện nay,* Đào Trí Úc và Vũ Công Giao (chủ biên), Nxb. Hồng Đức, tr. 33. [↑](#footnote-ref-9)
10. Trung tâm nghiên cứu quyền con người - quyền công dân, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người - An introduction to international human rights instruments,* Nxb. Lao động - xã hội, tr. 50. [↑](#footnote-ref-10)
11. Điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Đối với tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của vợ, chồng thì chấp hành viên xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và thông báo cho vợ, chồng biết”.* [↑](#footnote-ref-11)
12. Điều 74 Luật THADS năm 2008. [↑](#footnote-ref-12)
13. Chính phủ (2014), Tờ trình số 120/TTr-CP ngày 08/5/2014 về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS, tr. 3. [↑](#footnote-ref-13)
14. Chính phủ (2014), Tờ trình số 390/TTr-CP ngày 12/10/2014 về dự án BLDS (sửa đổi). [↑](#footnote-ref-14)
15. Điều 235 BLDS năm 2015 về xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác quy định: Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác. [↑](#footnote-ref-15)
16. Điều 236 BLDS năm 2015. [↑](#footnote-ref-16)
17. Chính phủ (2014), Tờ trình số 390/TTr-CP ngày 12/10/2014 về dự án BLDS (sửa đổi). [↑](#footnote-ref-17)
18. Điều 271 BLDS năm 2015. [↑](#footnote-ref-18)
19. Điều 113 Luật THADS năm 2013 có quy định về xử tài sản gắn liền với đất đã kê biên nhưng tài sản gắn liền với đất đã kê biên trng trường hợp này không phải là quyền bề mặt và quyền hưởng dụng. [↑](#footnote-ref-19)
20. Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hội đồng xét xử giám đốc thẩm có thẩm quyền sau đây:

    1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật;

    2. Hủy bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của toà án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa;

    3. Hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm;

    4. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án;

    5. Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật. [↑](#footnote-ref-20)